Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN TRUNG THÀNH
Ngày ký: 27.03.2021 09:01

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 5
2.	**Báo cáo kiểm toán**	6 - 7
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 7 ngày 05/12/2019, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 đồng được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	21.122.469	211.224.690.000	65%
2	Maybank Kim Eng Securities (Thailand) Public Company Limited	600.500	6.005.000.000	1,85%
3	Trần Đình Cường	633.250	6.332.500.000	1,95%
4	Cổ đông khác	10.139.886	101.398.860.000	31,2%
	Tổng cộng	**32.496.105**	**324.961.050.000**	**100%**

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Văn Tứ	Thành viên (từ ngày 16/05/2020)	(i)
- Ông Vũ Văn Khẩn	Thành viên (đến hết ngày 15/05/2020)	(i)
- Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Thuấn	Thành viên	
- Ông Trần Đức Kha	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Theo Quyết định số 91/QĐ-TCS ngày 16/05/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Nguyễn Văn Thuấn	Giám đốc	(ii)
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc	
- Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc	
- Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban	
- Bà Trần Thị Điệp	Thành viên (từ ngày 16/05/2020)	(ii)
- Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên (đến hết ngày 15/05/2020)	(ii)
- Bà Vũ Thiện Thành	Thành viên	

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 90/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2020 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN

NGUYỄN VĂN THUẦN

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 42 /2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày từ trang 08 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**539.475.013.366**	**864.596.828.976**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.883.697.216**	**838.776.388**
Tiền	111	5.1	1.883.697.216	838.776.388
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**-**	**33.496.343.400**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	43.598.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(10.101.656.600)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**113.912.152.270**	**319.574.770.310**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	112.542.673.517	306.382.719.251
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.000.000	235.420.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.201.478.753	12.956.631.059
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**337.110.585.114**	**403.704.516.769**
Hàng tồn kho	141		337.110.585.114	403.704.516.769
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**86.568.578.766**	**106.982.422.109**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	79.174.002.106	102.093.042.407
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	7.394.576.660	4.889.379.702
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.168.744.902.807**	**1.138.917.394.365**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**49.212.157.222**	**42.142.030.275**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	49.212.157.222	42.142.030.275
Tài sản cố định	**220**	**5.7**	**770.481.901.461**	**770.027.048.715**
Tài sản cố định hữu hình	221		770.260.666.623	769.628.314.712
- Nguyên giá	222		3.857.391.948.877	3.805.263.739.038
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(3.087.131.282.254)	(3.035.635.424.326)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	221.234.838	398.734.003
- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.714.833.057
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.493.598.219)	(1.316.099.054)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.317.193.805**	**4.326.503.055**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	4.317.193.805	4.326.503.055
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Tài sản dài hạn khác	**260**		**344.733.650.319**	**322.421.812.320**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	344.733.650.319	322.421.812.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.708.219.916.173	2.003.514.223.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.374.005.755.688**	**1.670.514.404.831**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.006.998.025.460**	**1.269.501.965.659**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	493.581.059.133	651.974.338.906
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.998.119.690
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	74.870.098.106	95.436.914.103
Phải trả người lao động	314		73.411.979.611	88.584.367.711
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	120.307.428	59.679.465
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	14.088.797.711	11.581.311.884
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	331.438.968.438	384.769.460.332
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	-	7.769.599.016
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.486.815.033	22.328.174.552
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**367.007.730.228**	**401.012.439.172**
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	360.464.910.004	401.012.439.172
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.542.820.224	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**334.214.160.485**	**332.999.818.510**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**334.214.160.485**	**332.999.818.510**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*324.961.050.000*	*324.961.050.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.317.377	2.040.317.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.212.793.108	5.998.451.133
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7.212.793.108*	*5.998.451.133*
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.708.219.916.173	2.003.514.223.341

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM THANH PHƯƠNG	NGUYỄN VĂN THUẦN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**3.124.086.175.224**	**3.557.605.860.663**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.124.086.175.224**	**3.557.605.860.663**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.933.809.223.073	3.390.834.123.598
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**190.276.952.151**	**166.771.737.065**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.464.440.490	1.283.313.514
Chi phí tài chính	22	6.4	51.319.240.699	53.073.468.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*61.354.427.726*	*73.490.412.274*
Chi phí bán hàng	25	6.7	3.226.684.729	3.755.666.700
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	131.053.183.220	119.384.414.255
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.142.283.993**	**(8.158.499.250)**
Thu nhập khác	31	6.5	3.389.156.510	38.643.097.980
Chi phí khác	32	6.6	2.318.647.395	14.595.445.530
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.070.509.115**	**24.047.652.450**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7.212.793.108**	**15.889.153.200**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	9.890.702.067
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**7.212.793.108**	**5.998.451.133**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.10**	**222**	**185**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**-**	**-**

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM THANH PHƯƠNG	NGUYỄN VĂN THUẦN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.212.793.108**	**15.889.153.200**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		129.626.015.339	137.436.389.835
Các khoản dự phòng	03		(10.101.656.600)	(29.274.414.192)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.546.815.120)	(1.322.749.569)
Chi phí lãi vay	06		61.354.427.726	73.490.412.274
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(12.824.997.218)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**184.544.764.453**	**183.393.794.330**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		204.593.601.189	72.170.274.566
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.593.931.655	66.696.207.705
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(244.197.331.992)	(11.138.610.410)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		607.202.302	(72.949.073.174)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		43.598.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.293.799.763)	(73.470.255.569)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.341.775.251)	(17.075.920.807)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	24.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.229.174.200)	(20.570.028.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**177.875.418.393**	**127.080.388.521**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(85.068.681.516)	(174.346.436.521)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.082.374.630	39.436.055
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.830.383	45.248.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(82.952.476.503)**	**(174.261.751.808)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.147.987.446.118	1.409.914.941.262
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.241.865.467.180)	(1.346.308.133.803)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(16.248.052.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(93.878.021.062)**	**47.358.754.959**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**1.044.920.828**	**177.391.672**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**838.776.388**	**661.384.716**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**1.883.697.216**	**838.776.388**

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM THANH PHƯƠNG	NGUYỄN VĂN THUẦN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trú hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.383 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 167 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu	Giá thực tế đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	06 - 07 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính:	05 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), phí bảo hiểm máy móc thiết bị, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101002 điều chỉnh lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 12 năm 2019, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	324.961.050.000	211.224.690.000	100%
Các cổ đông khác		113.736.360.000	
Cộng	**324.961.050.000**	**324.961.050.000**	**100%**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi tiền ký quỹ, ký cược và các khoản khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn của hoạt động khác.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và chi phí thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Các sản phẩm than: 10%
- Cung cấp dịch vụ: 10%
- Nước đóng chai: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	606.765.647	84.751.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	1.276.931.569	754.024.787
Cộng		**1.883.697.216**	**838.776.388**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		606.765.647
Cộng		**606.765.647**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		**1.276.931.569**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		582.894.118
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Cẩm Phả		72.723.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		32.333.959
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		112.451.105
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		218.041.648
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh		144.333.291
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh		114.154.228
Cộng		**1.276.931.569**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	-	-	-	43.598.000.000	33.496.343.400	(10.101.656.600)
Bên liên quan:						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	-	-	-	43.598.000.000	33.496.343.400	(10.101.656.600)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**112.542.673.517**	**306.382.719.251**
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	110.362.858.065	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.830.713.189	306.315.200.155
Các khoản phải thu khách hàng khác	349.102.263	67.519.096
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**112.542.673.517**	**306.382.719.251**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.

5.4. Phải thu khác

		31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**1.201.478.753**	-	**12.956.631.059**	-
	Phải thu người lao động	241.161.321	-	642.055.769	-
	Phải thu TKV	257.872.812		11.612.130.670	
	Phải thu khác	702.444.620	-	702.444.620	-
b.	**Dài hạn**	**49.212.157.222**	-	**42.142.030.275**	-
	Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	42.799.359.840	-	37.159.843.000	-
	Phải thu tiền lãi ký quỹ	6.412.797.382	-	4.982.187.275	-
	Cộng	**50.413.635.975**	-	**55.098.661.334**	-

Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục 02.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.570.818.458	-	19.650.344.925	-
Công cụ, dụng cụ	147.379.196	-	88.520.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	303.519.183.622	-	312.691.922.280	-
Thành phẩm	16.873.203.838	-	71.273.729.368	-
Cộng	**337.110.585.114**	**-**	**403.704.516.769**	**-**

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**4.317.193.805**	**4.326.503.055**
-	Mua sắm TSCĐ		-
-	Xây dựng cơ bản	4.317.193.805	4.326.503.055
	Dự án đổ đất lấn biển	*290.000.000*	*290.000.000*
	Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu	*4.027.193.805*	*4.027.193.805*
	Dự án khác	-	*9.309.250*
-	Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	Cộng	**4.317.193.805**	**4.326.503.055**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	277.903.673.051	1.181.420.167.943	2.184.320.826.918	18.763.037.453	142.856.033.673	3.805.263.739.038
- Mua trong năm	-	69.688.907.162	43.362.682.405	401.410.430	17.833.863.500	131.286.863.497
- Đầu tư XDCB hoàn thành	631.419.832	-	-	-	-	631.419.832
- Tăng khác	-	-	-	-	7.722.311.706	7.722.311.706
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22.257.766.817)	(57.532.306.673)	-	-	(79.790.073.490)
- Giảm khác	(7.722.311.706)	-	-	-	-	(7.722.311.706)
Số dư cuối năm	**270.812.781.177**	**1.228.851.308.288**	**2.170.151.202.650**	**19.164.447.883**	**168.412.208.879**	**3.857.391.948.877**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	162.855.945.286	1.046.984.500.651	1.745.764.017.088	17.398.064.599	62.632.896.702	3.035.635.424.326
- Khấu hao trong năm	11.477.578.855	26.173.731.334	80.200.301.282	365.840.393	11.231.064.310	129.448.516.174
- Hao mòn trong năm	1.316.510.988	-	368.274.864	-	152.629.392	1.837.415.244
- Tăng khác	-	-	-	-	966.358.044	966.358.044
- Giảm khác	(966.358.044)	-	-	-	-	(966.358.044)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22.257.766.817)	(57.532.306.673)	-	-	(79.790.073.490)
Số dư cuối năm	**174.683.677.085**	**1.050.900.465.168**	**1.768.800.286.561**	**17.763.904.992**	**74.982.948.448**	**3.087.131.282.254**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**115.047.727.765**	**134.435.667.292**	**438.556.809.830**	**1.364.972.854**	**80.223.136.971**	**769.628.314.712**
Tại ngày cuối năm	**96.129.104.092**	**177.950.843.120**	**401.350.916.089**	**1.400.542.891**	**93.429.260.431**	**770.260.666.623**

Trong đó: - Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay; 600.808.707.172
- Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 1.969.171.749.338
- Nguyên giá của Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý; 541.149.320.437

5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**1.714.833.057**	**-**	**1.714.833.057**
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.714.833.057**	**-**	**1.714.833.057**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	1.316.099.054	-	1.316.099.054
- Khấu hao trong năm	177.499.165	-	177.499.165
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.493.598.219**	**-**	**1.493.598.219**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**398.734.003**	**-**	**398.734.003**
Tại ngày cuối năm	**221.234.838**	**-**	**221.234.838**

5.9. Chi phí trả trước

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**79.174.002.106**	**102.093.042.407**
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.876.048.080	3.083.231.073
	Bảo hiểm	78.133.978	321.095.145
	Chi phí lốp chờ phân bổ	77.196.576.048	79.386.866.707
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	6.572.048.965
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.244.000	12.729.800.517
b.	**Dài hạn**	**344.733.650.319**	**322.421.812.320**
	Chi phí sửa chữa tài sản	96.379.539.025	67.270.291.458
	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	201.075.217.055	201.075.217.055
	Các khoản khác	47.278.894.239	54.076.303.807
	Cộng	**423.907.652.425**	**424.514.854.727**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a.	**Gốc vay ngắn hạn**	**247.404.046.048**	**247.404.046.048**	**1.029.633.312.680**	**1.097.966.452.896**	**179.070.905.832**	**179.070.905.832**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	98.837.601.928	98.837.601.928	503.425.236.348	540.248.167.421	62.014.670.855	62.014.670.855
	NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	29.000.000.000	29.000.000.000	254.381.030.812	243.191.547.761	40.189.483.051	40.189.483.051
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	119.566.444.120	119.566.444.120	251.827.045.520	294.526.737.714	76.866.751.926	76.866.751.926
b.	**Gốc vay dài hạn**	**538.377.853.456**	**538.377.853.456**	**118.354.133.438**	**143.899.014.284**	**512.832.972.610**	**512.832.972.610**
	Từ 1 năm đến 5 năm	***487.000.000***	***487.000.000***	**-**	***487.000.000***	**-**	**-**
	NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	487.000.000	487.000.000	-	487.000.000	-	-
	Từ 5 năm đến 10 năm	***537.890.853.456***	***537.890.853.456***	***118.354.133.438***	***143.412.014.284***	***512.832.972.610***	***512.832.972.610***
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	55.527.869.718	55.527.869.718	60.890.904.438	9.855.500.000	106.563.274.156	106.563.274.156
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	110.823.060.400	110.823.060.400	-	29.638.968.000	81.184.092.400	81.184.092.400
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	138.416.934.755	138.416.934.755	-	49.139.400.000	89.277.534.755	89.277.534.755
	NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	206.823.992.290	206.823.992.290	19.493.229.000	44.150.646.284	182.166.575.006	182.166.575.006
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	26.298.996.293	26.298.996.293	-	4.932.000.000	21.366.996.293	21.366.996.293
	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Quảng Ninh	-	-	37.970.000.000	5.695.500.000	32.274.500.000	32.274.500.000
	Cộng	**785.781.899.504**	**785.781.899.504**	**1.147.987.446.118**	**1.241.865.467.180**	**691.903.878.442**	**691.903.878.442**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

		01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c.	**Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC**	**137.365.414.284**	**137.365.414.284**	**152.368.062.606**	**152.368.062.606**
	NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	9.200.000.000	9.200.000.000	18.233.248.322	18.233.248.322
	NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	29.638.968.000	29.638.968.000	26.076.968.000	26.076.968.000
	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	49.139.400.000	49.139.400.000	49.139.400.000	49.139.400.000
	NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	44.455.046.284	44.455.046.284	46.828.446.284	46.828.446.284
	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4.932.000.000	4.932.000.000	4.496.000.000	4.496.000.000
	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	7.594.000.000	7.594.000.000
d.	**Số dư tại thời điểm lập BCTC**	**785.781.899.504**	**785.781.899.504**	**691.903.878.442**	**691.903.878.442**
d.1	Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	384.769.460.332	384.769.460.332	331.438.968.438	331.438.968.438
d.2	Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	401.012.439.172	401.012.439.172	360.464.910.004	360.464.910.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11. Phải trả người bán

		31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**493.581.059.133**	**493.581.059.133**	**651.974.338.906**	**651.974.338.906**
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả	105.012.464.791	105.012.464.791	86.661.581.418	86.661.581.418
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	41.956.532.000	41.956.532.000	40.319.440.946	40.319.440.946
	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	29.120.350.792	29.120.350.792	38.677.206.492	38.677.206.492
	Công ty Cổ phần Hoàng Trường	21.753.491.428	21.753.491.428	49.455.911.751	49.455.911.751
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	25.011.435.985	25.011.435.985	86.900.229.826	86.900.229.826
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	50.121.164.821	50.121.164.821	13.276.485.730	13.276.485.730
	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	77.445.380.797	77.445.380.797	65.083.930.549	65.083.930.549
	Phải trả cho các đối tượng khác	143.160.238.519	143.160.238.519	271.599.552.194	271.599.552.194
b.	**Các khoản phải trả người bán dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**493.581.059.133**	**493.581.059.133**	**651.974.338.906**	**651.974.338.906**

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục 02.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	14.985.384.283	106.060.990.968	93.152.551.730	27.893.823.521
Thuế tài nguyên	72.277.957.336	376.787.093.953	406.950.629.129	42.114.422.160
Thuế thu nhập cá nhân	303.019.058	219.438.777	522.457.835	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.266.078.304	-	1.266.078.304	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.713.878.718	21.713.878.718	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.697.280	1.697.280	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.604.475.122	35.713.139.480	37.455.762.177	4.861.852.425
Các loại thuế khác	-	119.083.125.778	119.083.125.778	-
Cộng	**95.436.914.103**	**659.579.364.954**	**680.146.180.951**	**74.870.098.106**
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	118.879.713	118.879.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	7.075.696.947	7.075.696.947
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.889.379.702	4.889.379.702	200.000.000	200.000.000
Cộng	**4.889.379.702**	**4.889.379.702**	**7.394.576.660**	**7.394.576.660**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13. Chi phí phải trả

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**120.307.428**	**59.679.465**
	Chi phí lãi vay	120.307.428	59.679.465
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**120.307.428**	**59.679.465**

5.14. Phải trả khác

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**14.088.797.711**	**11.581.311.884**
	Kinh phí công đoàn	316.498.335	8.610.875
	Kinh phí Đảng	22.877.154	40.873.602
	Đoàn phí công đoàn	501.822.164	18.839.254
	Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty	2.496.170.577	2.822.733.577
	Đóng góp của CBCNV xây dựng khu dân cư bãi biển 10/10	7.832.752.625	7.623.196.425
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.918.676.856	1.067.058.151
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**14.088.797.711**	**11.581.311.884**

5.15. Dự phòng phải trả

		31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	-	**7.769.599.016**
	Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định	-	7.769.599.016
b.	**Dài hạn**	**6.542.820.224**	-
	Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định	6.542.820.224	-
	Cộng	**6.542.820.224**	**7.769.599.016**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	**324.961.050.000**	**-**	**2.040.317.377**	**41.313.131.609**	**368.314.498.986**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.998.451.133	5.998.451.133
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(41.313.131.609)	(41.313.131.609)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**324.961.050.000**	**-**	**2.040.317.377**	**5.998.451.133**	**332.999.818.510**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	7.212.793.108	7.212.793.108
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(5.998.451.133)	(5.998.451.133)
Số dư cuối năm	**324.961.050.000**	**-**	**2.040.317.377**	**7.212.793.108**	**334.214.160.485**

(*) Công ty thực hiện trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 90/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2020 với số tiền 5.998.451.133 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Công ty mẹ	211.224.690.000	211.224.690.000
Vốn góp của các đối tượng khác	113.736.360.000	113.736.360.000
Cộng	**324.961.050.000**	**324.961.050.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	**324.961.050.000**	**324.961.050.000**
Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000

Cổ phiếu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**32.496.105**	**32.496.105**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**32.496.105**	**32.496.105**
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**32.496.105**	**32.496.105**
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
Cộng	**2.040.317.377**	**2.040.317.377**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.124.086.175.224**	**3.557.605.860.663**
Doanh thu bán than	3.110.521.462.012	3.544.806.073.734
Doanh thu khác	13.564.713.212	12.799.786.929

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn bán than	2.927.349.587.311	3.383.184.005.646
Giá vốn khác	6.459.635.762	7.650.117.952
Cộng	**2.933.809.223.073**	**3.390.834.123.598**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.411.929	45.248.658
Lãi tiền ký quỹ, ký cược	1.430.610.107	1.238.064.856
Các khoản khác	2.418.454	-
Cộng	**1.464.440.490**	**1.283.313.514**

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	61.354.427.726	73.490.412.274
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.101.656.600)	(20.416.943.400)
Chi phí thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	66.469.573	-
Cộng	**51.319.240.699**	**53.073.468.874**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5. Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.082.374.630	39.436.055
Hàng khuyến mại	-	5.365.440.000
Bồi thường sửa chữa xe	615.852.220	568.812.682
Các khoản khác	690.929.660	32.669.409.243
Cộng	**3.389.156.510**	**38.643.097.980**

6.6. Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí khấu hao TSCĐ niêm cất chờ xử lý	-	62.734.744
Chi phí nguyên vật liệu, phôi liệu	5.628.000	466.806.100
Các khoản phạt	1.319.186.760	-
Các khoản khác	993.832.635	14.065.904.686
Cộng	**2.318.647.395**	**14.595.445.530**

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**131.053.183.220**	**119.384.414.255**
Chi phí nhân viên quản lý	33.196.703.148	32.243.905.938
Chi phí vật liệu quản lý	5.647.432.268	3.262.227.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.537.848.249	2.537.936.064
Thuế, phí và lệ phí	26.860.916.221	22.104.120.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.758.785.154	17.841.929.877
Chi phí bằng tiền khác	44.051.498.180	41.394.295.148
Chi phí bán hàng	**3.226.684.729**	**3.755.666.700**
Chi phí nhân viên	147.231.623	120.536.455
Chi phí vật liệu, bao bì	903.543.311	988.806.149
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.015.172	99.420.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.693.452	2.539.012.400
Chi phí bằng tiền khác	106.201.171	7.891.144
Cộng	**134.279.867.949**	**123.140.080.955**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	955.757.985.095	1.177.104.257.283
Chi phí nhân công	337.801.267.355	351.063.049.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	129.626.015.339	137.373.655.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.997.259.400	1.067.022.962.589
Chi phí khác bằng tiền	666.753.883.893	713.886.097.248
Cộng	**3.006.936.411.082**	**3.446.450.021.215**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**-**	**9.890.702.067**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.212.793.108	15.889.153.200
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	3.033.747.463	33.564.357.135
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	*132.810.000*	*61.680.000*
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP	-	*32.990.605.967*
Chi phí loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	*1.192.501.266*	-
Tiền chậm nộp thuế	*1.319.186.760*	*45.265.068*
Chi phí phôi liệu không đúng kỳ	*5.628.000*	*466.806.100*
Thuế GTGT hàng biếu tặng	*254.657.801*	-
Chi phí tư vấn kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng nhà điều hành SX Công ty	*128.963.636*	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	10.246.540.571	49.453.510.335
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	10.246.540.571	49.453.510.335
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo kết luận kiểm tra của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	341.775.251	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.391.083.365	9.890.702.067
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP vào chi phí thuế TNDN của năm nay (*)	(2.391.083.365)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**9.890.702.067**
- Chi phí thuế TNDN còn được bù trừ vào các năm tiếp theo (*)	1.656.182.346	-

(*) Số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2019 được điều chỉnh giảm theo quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 là 4.047.265.711 đồng, trong đó số tiền thuế TNDN được bù trừ với số thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 2.391.083.365 đồng, phần còn lại được bù trừ vào thuế TNDN phải nộp trong các năm tiếp theo (tối đa không quá 5 năm kể từ năm 2020) là 1.656.182.346 đồng.

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**7.212.793.108**	**5.998.451.133**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7.212.793.108	5.998.451.133
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**222**	**185**

(*) Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.147.987.446.118 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.241.865.467.180 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính

sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.883.697.216	-	1.883.697.216
Phải thu khách hàng	112.542.673.517	-	112.542.673.517
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khác	1.201.478.753	49.212.157.222	50.413.635.975
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**115.627.849.486**	**49.212.157.222**	**164.840.006.708**
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	331.438.968.438	360.464.910.004	691.903.878.442
Phải trả người bán	493.581.059.133	-	493.581.059.133
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.209.105.139	-	14.209.105.139
Tổng cộng	**839.229.132.710**	**360.464.910.004**	**1.199.694.042.714**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(723.601.283.224)**	**(311.252.752.782)**	**(1.034.854.036.006)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.776.388	-	838.776.388
Phải thu khách hàng	306.382.719.251	-	306.382.719.251
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	12.956.631.059	42.142.030.275	55.098.661.334
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.101.656.600)	-	(10.101.656.600)
Tổng cộng	**353.674.470.098**	**42.142.030.275**	**395.816.500.373**
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	384.769.460.332	401.012.439.172	785.781.899.504
Phải trả người bán	651.974.338.906	-	651.974.338.906
Phải trả khác và chi phí phải trả	11.640.991.349	-	11.640.991.349
Tổng cộng	**1.048.384.790.587**	**401.012.439.172**	**1.449.397.229.759**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(694.710.320.489)**	**(358.870.408.897)**	**(1.053.580.729.386)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	*112.542.673.517*	*306.382.719.251*	*112.542.673.517*	*306.382.719.251*
Tài sản tài chính khác	*50.413.635.975*	*55.098.661.334*	*50.413.635.975*	*55.098.661.334*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	*43.598.000.000*	-	*33.496.343.400*
Tiền và các khoản tương đương tiền	*1.883.697.216*	*838.776.388*	*1.883.697.216*	*838.776.388*
Tổng cộng	**164.840.006.708**	**405.918.156.973**	**164.840.006.708**	**395.816.500.373**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	*691.903.878.442*	*785.781.899.504*	*691.903.878.442*	*785.781.899.504*
Phải trả người bán	*493.581.059.133*	*651.974.338.906*	*493.581.059.133*	*651.974.338.906*
Phải trả khác	*14.209.105.139*	*11.640.991.349*	*14.209.105.139*	*11.640.991.349*
Tổng cộng	**1.199.694.042.714**	**1.449.397.229.759**	**1.199.694.042.714**	**1.449.397.229.759**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2019			
Doanh thu	3.544.806.073.734	12.799.786.929	3.557.605.860.663
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	3.383.184.005.646	7.650.117.952	3.390.834.123.598
Lợi nhuận gộp	**161.622.068.088**	**5.149.668.977**	**166.771.737.065**
Năm 2020			
Doanh thu	3.110.521.462.012	13.564.713.212	3.124.086.175.224
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.927.349.587.311	6.459.635.762	2.933.809.223.073
Lợi nhuận gộp	**183.171.874.701**	**7.105.077.450**	**190.276.952.151**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan.
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị;

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2020 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	2.016.565.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	374.760.000
Cộng	**2.391.325.000**

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM THANH PHƯƠNG	NGUYỄN VĂN THUẦN

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Tổng số		Than nguyên khai		Than thành phẩm	
		Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**2.422.413,892**	**3.110.521.462.012**	**1.249.528,25**	**2.082.623.740.130**	**1.172.885,642**	**1.027.897.721.882**
I	**Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin**	**915.824,98**	**780.579.658.967**	**-**	**-**	**915.824,98**	**780.579.658.967**
1	Bán than thành phẩm	915.824,98	780.579.658.967	-	-	915.824,98	780.579.658.967
II	**Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV**	**1.506.588,912**	**2.329.941.803.045**	**1.249.528,25**	**2.082.623.740.130**	**257.060,662**	**247.318.062.915**
1	Bán than NK (quy sạch)	1.506.588,912	2.329.941.803.045	1.249.528,25	2.082.623.740.130	257.060,662	247.318.062.915

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM THANH PHƯƠNG	NGUYỄN VĂN THUẤN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		TK 131	TK 138	TK331	TK 338
A	**CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU**	**112.289.550.104**	**257.872.812**	**-**	**-**
I	**NGẮN HẠN**	**112.289.550.104**	**257.872.812**	**-**	**-**
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	257.872.812	-	-
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	110.362.858.065	-	-	-
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.830.713.189	-	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	10.970.300	-	-	-
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	78.790.800	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	6.123.150	-	-	-
7	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	94.600	-	-	-
II	**DÀI HẠN**	**-**	**-**	**-**	**-**
B	**CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**	**-**	**-**	**224.396.098.898**	**-**
I	**NGẮN HẠN**	**-**	**-**	**224.396.098.898**	**-**
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật Tư Cẩm phả		-	105.012.464.791	-
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	-	-	80.294.000	-
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ -Vinacomin	-	-	1.718.848.982	-
4	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	727.612.365	-
5	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	5.374.510.307	-
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	212.999.938	-
7	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	4.486.276.748	-
8	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	-	12.810.406.728	-
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	-	-	1.559.733.979	-

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		TK 131	TK 138	TK331	TK 338
10	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	-	272.151.485	-
11	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	29.120.350.792	-
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	-	-	5.459.441.273	-
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	41.956.532.000	-
14	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	333.971.000	-
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	-	-	88.560.000	-
16	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	272.883.125	-
17	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	1.289.860.048	-
18	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	109.775.920	-
19	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	-	2.305.348.825	-
20	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	5.477.458.464	-
21	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	213.377.800	-
22	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	2.789.119.689	-
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	1.729.409.317	-
24	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	482.779.000	-
25	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	122.491.322	-
26	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	-	389.441.000	-
II	**DÀI HẠN**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tổng cộng	**112.289.550.104**	**257.872.812**	**224.396.098.898**	**-**

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM THANH PHƯƠNG	NGUYỄN VĂN THUẦN

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	499.944.745.190	287.822.650
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	527.540.000	-
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	782.542.273.967
4	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	2.332.442.449.395
5	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	27.759.500
6	Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	-
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	249.921.222.430	767.000
8	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	49.446.500
9	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	2.624.000
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	13.106.217.216	-
11	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin	1.773.320.233	
12	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	30.730.856.421	94.484.200
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.018.916.063	-
14	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	56.883.942.137	-
15	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	3.583.938.420	-
16	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	247.410.441	1.152.434.170
17	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin	59.498.313.000	-
18	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	32.078.560.633	-
19	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	46.268.735.496	-
20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.915.580.000	-
21	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	2.602.704.000	-
22	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.482.215.151	19.691.003
23	Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	4.508.955.000	-
24	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	413.645.700	-
25	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	18.241.915.535	426.094.376
26	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	7.109.777.479	945.046.580
27	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	238.048.000	-
28	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	1.494.828.000	-
29	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin		

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
30	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	803.682.332	-
31	Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.133.162.722	-
32	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.025.566.709	-
33	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	3.487.145.026	-
34	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1.573.977.287	9.441.500
35	Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV - Xí nghiệp Địa chất Đông Triều	-	1.320.000
36	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	182.220.000	-
37	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh - Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc	182.220.000	-
38	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	261.182.000	-
39	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	459.441.000	-
40	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	202.468.717	-
41	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	88.900.000
42	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	1.848.719.890
	Tổng cộng	**1.044.902.452.338**	**3.119.939.274.731**

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM THANH PHƯƠNG	NGUYỄN VĂN THUẤN

M.S.D.N: 5700101002-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo**											
	Tổng cộng		**6.168.691.275**	**6.171.170.253**	**744.539.892**	**5.426.630.361**						
I	**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**		**6.168.691.275**	**6.171.170.253**	**744.539.892**	**5.426.630.361**						
I.1	**Phương tiện vận tải**		**6.168.691.275**	**6.171.170.253**	**744.539.892**	**5.426.630.361**						
1	Cải hoán xe HD465-7 số 390 thành xe nước	1	3.054.198.647	3.054.999.631	355.694.621	2.699.305.010	24/08/2020	3	2,6	SXKD	AA/19E số 0001081	31/08/2020
2	Cải hoán xe HD465-7 số 391 thành xe nước	1	3.114.492.628	3.116.170.622	388.845.271	2.727.325.351	15/08/2020	3	2,6	SXKD	AA/19E số 0001081	31/08/2020
II	**Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy- Vinacomin**		**5.794.628.639**	**5.785.420.829**	**858.170.761**	**4.927.250.068**						
1	Nâng cấp máy khoan DKS số 01	1	5.794.628.639	5.785.420.829	858.170.761	4.927.250.068	03/04/2020	5	4,2	SXKD	AA/20E số 0000738	02/07/2020
III	**Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Uông Bí**		**202.468.717**									
1	Phí tư vấn lập báo Dự đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020		202.468.717							SXKD	AA/19E số 0000039	30/06/2020
	Phân bổ vào tài sản											
	Máy xúc thủy lực PC2000-8		*115.202.930*	*48.422.135.330*	*1.627.521.769*	*46.794.613.561*	*31/08/2020*	*10*	*9,6*			
	Cải hoán xe HD465-7 số 390 thành xe nước		*5.776.016*	*3.054.999.631*	*356.416.624*	*2.698.583.007*	*24/08/2020*	*3*	*2,6*			
	Cải hoán xe HD465-7 số 391 thành xe nước		*5.776.016*	*3.116.170.622*	*389.519.140*	*2.726.651.482*	*15/08/2020*	*3*	*2,6*			
	Hệ thống bơm nước moong		*6.539.266*	*2.571.689.266*	*47.861.995*	*2.523.827.271*	*23/10/2020*	*10*	*9,8*			

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Xe ô tô tải tự đổ khung động 36-40 tấn		*68.274.374*	*37.179.069.574*	*877.839.143*	*36.301.230.431*	*05/10/2020*	*10*	*9,8*			
	Máy toàn đạc điện tử		*900.115*	*401.050.115*	*19.049.879*	*382.000.236*	*09/07/2020*	*10*	*9,5*			
B	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo**											
	Tổng cộng		**12.165.788.631**									

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM THANH PHƯƠNG	NGUYỄN VĂN THUẦN